

Số: *914* /QĐ-UBND

Trị An, ngày *18* tháng *8* năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán thu
ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (đợt 3)
trên địa bàn phường Trị An**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRỊ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 Thông tư Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 18/7/2026 của Hội đồng nhân dân phường Trị An về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (đợt 3) trên địa bàn xã Trị An;

Theo đề nghị của đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình 444/TTr-KTHT&ĐT ngày 13 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 (đợt 3) trên địa bàn phường Trị An.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành, đơn vị sự nghiệp và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- CVP các P CVP HĐND&UBND phường;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT

**T. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Dung

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Đính kèm Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Trị An)

ĐVT: đồng

Stt	Chi tiêu	Tỷ lệ	Dự toán đầu năm 2026	Điều chỉnh tăng/giảm	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
A	Thu nội địa		107.520.000.000	-22.160.000.000	85.360.000.000	
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất)		87.520.000.000	-22.160.000.000	65.360.000.000	
1	DNNN TW quản lý			0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DNNN TW quản lý)	100%	0	0	0	
2	DNNN ĐP quản lý			0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DNNN ĐP quản lý)	100%	0	0	0	
3	DNNN có vốn đầu tư nước ngoài			0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên (DN có vốn đầu tư nước ngoài)	100%	0	0	0	
4	Thu CTN-NQD (cấp cơ sở quản lý)		48.790.000.000	-8.980.000.000	39.810.000.000	
	Thuế giá trị gia tăng	59%	37.500.000.000	-3.200.000.000	34.300.000.000	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	90.000.000	-80.000.000	10.000.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	11.000.000.000	-7.000.000.000	4.000.000.000	
	Thuế tài nguyên	100%	200.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân		10.000.000.000	1.000.000.000	11.000.000.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường		0	0		
7	Lệ phí trước bạ		10.000.000.000	-1.000.000.000	9.000.000.000	
	Trong đó, cân đối lệ phí trước bạ	100%	10.000.000.000	-1.000.000.000	9.000.000.000	
8	Phí lệ phí		630.000.000	370.000.000	1.000.000.000	
	Trong đó, cân đối phí lệ phí	100%	630.000.000	-130.000.000	500.000.000	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100%	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	1.000.000.000	0	1.000.000.000	
11	Tiền thuê đất		2.100.000.000	-2.050.000.000	50.000.000	
	Trong đó, cân đối tiền thuê đất	80%	2.100.000.000	-2.050.000.000	50.000.000	
12	Tiền cho thuê mặt nước		0	0	0	
	Trong đó, cân đối tiền cho thuê mặt nước	100%	0			
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	0		
	Do Trung ương cấp phép	30%	0	0		
	Do Địa phương cấp phép	100%	0	0		

14	Thu tiền sử dụng đất		20.000.000.000	0	20.000.000.000	
	Trong đó, thu tiền sử dụng trong dân	80%	16.000.000.000	0	16.000.000.000	
15	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		0	0		
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	100%	0	0		
17	Thu khác ngân sách		15.000.000.000	-11.500.000.000	3.500.000.000	
	Trong đó, cân đối thu khác ngân sách	100%	5.000.000.000	-3.000.000.000	2.000.000.000	
B	Thu cân đối ngân sách địa phương		328.377.000.000	-21.070.000.000	328.377.000.000	
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		63.178.000.000	-10.535.000.000	52.643.000.000	
	Các khoản thu 100%		16.830.000.000	-2.830.000.000	14.000.000.000	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)		46.348.000.000	-7.705.000.000	38.643.000.000	
2	Thu chuyển nguồn		0	0	0	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		265.199.000.000	-10.535.000.000	275.734.000.000	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 3)

(Đính kèm Quyết định số 91/H/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Trị An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao tại Quyết định 1571/QĐ-UBND	Điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	1	d	2
	TỔNG CHI	16.492.531.580	-723.308.562	15.769.223.018	0
	Nguồn kinh phí theo quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND xã Trị An	13.155.200.000	-	13.155.200.000	
I	Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.000.000.000	-1.135.420.000	864.580.000	
II	Chi Quốc phòng địa phương	5.722.600.000	650.000.000	6.372.600.000	
III	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	4.632.600.000	250.000.000	4.882.600.000	
IV	Chi sự nghiệp văn hóa (tTrung tâm dịch vụ Tổng hợp)	800.000.000	235.420.000	1.035.420.000	
I	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.337.331.580	-723.308.562	2.614.023.018	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.337.331.580	-723.308.562	2.614.023.018	
	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Trị An (tại quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 13/2/2026)	3.337.331.580	-723.308.562	2.614.023.018	

BIỂU CÁN ĐỐI NGUỒN THU NGÂN SÁCH - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 3)
(Đính kèm Quyết định số 18/QTĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Trị An)

Đơn vị tính: Đồng							
A	NGUỒN THU	SỐ TIỀN	B	NHU CẦU CHI	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	TỔN
TỔNG CỘNG		12.706.000.000		TỔNG CỘNG		12.706.000.000	0
I	Nguồn tính bổ sung		I	Nguồn tính bổ sung			0
1	Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Đồng Nai (Dự kiến)	12.706.000.000	1	Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Đồng Nai (Dự kiến)	Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Đồng Nai về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí từ ngân sách thành phố cho ngân sách phường, xã (đợt 1/2026) để thực hiện Đề án duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025-2027 tại Quyết định 3341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;	12.706.000.000	0
1	Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND thành phố Đồng Nai về việc phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu kinh phí từ ngân sách thành phố cho ngân sách phường, xã (đợt 1/2026) để thực hiện Đề án duy tu, sửa chữa, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị trường học tại các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai giai đoạn 2025-2027 tại Quyết định 3341/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai;	10.000.000.000				10.000.000.000	0
2	Căn cứ Công văn số 3192/UBND-KTNS ngày 16 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc kinh phí bổ sung kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế thuộc UBND xã, phường từ nguồn dự phòng thành phố;	210.000.000			Trạm Y tế	210.000.000	0
3	Căn cứ Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 16/6/2026 về việc dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương trên địa bàn thành phố Đồng Nai (đợt 1)	2.496.000.000			VP Đảng ủy, UBMTTQ Việt Nam, Ban chỉ huy quân sự, VP UBND và UBND, Phường	2.496.000.000	0
II	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh	723.308.562	II	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh		723.308.562	
	Kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nhiệm kỳ 2026-2031	723.308.562		Hoàn trả ngân sách tỉnh kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nhiệm kỳ 2026-2031	Ngân sách phường	723.308.562	0
III	IV: TIẾT KIỂM THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ;	8.613.000.000		IV: TIẾT KIỂM THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ;		8.613.000.000	
	Tiết kiệm 10% theo khoản 1, Điều 1 Nghị Quyết 135;	6.765.000.000		Tiết kiệm 10% theo khoản 1, Điều 1 Nghị Quyết 135;		6.765.000.000	
	Tiết kiệm phần đầu trên 9% theo khoản 2, Điều 1 Nghị Quyết 135	1.848.000.000		Tiết kiệm phần đầu trên 9% theo khoản 2, Điều 1 Nghị Quyết 135		1.848.000.000	

BẢNG TỔNG PHÁT SINH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 3)
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Trị An)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Tính bổ sung	Ghi chú
	TỔNG CHI		12.706.000.000	12.706.000.000	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		351.000.000	351.000.000	0
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mã Đà	Bổ sung kinh phí trợ cấp thôi việc cho viên chức quản lý	176.000.000	176.000.000	
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hiếu Liêm	Bổ sung kinh phí trợ cấp thôi việc cho viên chức quản lý	170.000.000	170.000.000	
	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Chi hỗ trợ Tết Nguyên đán theo nghị định 26/2025/NĐ-CP	5.000.000	5.000.000	
2	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình		837.000.000	837.000.000	
	Trạm y tế phường	Kinh phí thực hiện chương trình y tế dân số đối với các trạm y tế cấp xã	210.000.000	210.000.000	
	Trạm y tế phường	Kinh phí thực hiện phụ cấp trực 24/24 giờ ngành y tế theo NQ 14/2025/NQ-HĐND	94.000.000	94.000.000	
	Trạm y tế phường	Hỗ trợ Tết Nguyên đán theo NĐ 26/2025/NĐ-CP	47.000.000	47.000.000	
	Trạm y tế phường	Chi chế độ cộng tác viên dân số (còn lại 30% chưa bố trí trong dự toán số y tế giao)	72.000.000	72.000.000	
	Trạm y tế phường	Chi chế độ phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản theo quyết định 75/2009/QĐ-TTg	68.000.000	68.000.000	
	Trạm y tế phường	Chế độ khen thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP	346.000.000	346.000.000	
3	Sự nghiệp sự nghiệp đảm bảo xã hội		96.000.000	96.000.000	0
	Phòng Văn Hóa - Xã hội	Bổ sung kinh phí hỗ trợ mai táng phi người có công theo quyết định số 290	94.000.000	94.000.000	
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Bổ sung kinh phí tiền điện hộ nghèo	2.000.000	2.000.000	
4	Sự nghiệp Văn Hóa - Thông tin		57.000.000	57.000.000	0
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Kinh phí hỗ trợ người làm việc trông coi, chăm sóc công trình ghi công liệt sỹ, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố được giao cho các xã phường quản lý	57.000.000	57.000.000	
5	Chi hoạt động kinh tế		10.000.000.000	10.000.000.000	
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Sửa chữa trường Tiểu học Cây gáo A	5.700.000.000	5.700.000.000	
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Sửa chữa trường Tiểu học - Trung học cơ sở Hiếu Liêm	4.300.000.000	4.300.000.000	
6	Chi Quốc phòng		38.000.000	38.000.000	0
	Ban chỉ huy quân sự phường	Chi trợ cấp một lần cho lực lượng dân quân thường trực	38.000.000	38.000.000	
7	Chi quản lý nhà nước		1.327.000.000	1.327.000.000	0
	Văn phòng Đảng ủy phường	Bổ sung kinh phí hỗ trợ CBCC điều động, bố trí trên địa bàn Tp Đồng Nai theo Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2026 (Đ/c Nguyễn Thanh Tu và Đ/c Đặng Huy Hiệu)	97.000.000	97.000.000	
	Mặt trận TQVN	Chi bổ sung phụ cấp chi hội trưởng, Bí thư chi bộ chi đoàn 19 ấp (mức chênh lệch theo nghị quyết 39/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025)	182.000.000	182.000.000	
	VP HĐND và UBND phường	Bổ sung kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác	950.000.000	950.000.000	
	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Bổ sung kinh phí hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	98.000.000	98.000.000	

11/20/2020 11:11 AM

BẢNG TỔNG PHÁT SINH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 3)
(Đính kèm Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Trị An)

Đơn vị tính: Đồng					
Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Số tiền	Tính bổ sung	Ghi chú
	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		723.308.562	723.308.562	
	Ngân sách phường	Hoàn trả ngân sách cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn Phường Trị An	723.308.562	723.308.562	Theo công văn số 2017/STC-NSNN ngày 08/06/2026 của Sở Tài chính

	Còn người	261	261				261	0				0			0
	Chi thường xuyên	100	11	10	1			89	30						2
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân		2	0	0		2	0							0
	Chi tiền lương theo ND/3/20/24/ND-CP	20	0	0	0		0	20	0						0
	Sự nghiệp kho lưu trữ	50	6	5	1			44							2
	Đại truyền danh	783	483	30	3		450	300	76	0					8
	Còn người	445	445				445	0							0
	Chi thường xuyên	200	22	20	2			178	60						5
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	5	5	0	0		5	0							0
	Chi tiền lương theo ND/3/20/24/ND-CP	33	0	0	0		0	33	0						0
	Sự nghiệp địa truyền thanh	100	11	10	1			89	17						3
	Khuyến nông, Thú y	984	425	60	6		359	559	49	0					22
	Còn người	355	355				355	0							0
	Chi thường xuyên	150	16	15	1			134	49						4
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	4	4	0	0		4	0							0
	Chi tiền lương theo ND/3/20/24/ND-CP	25	0	0	0		0	25	0						0
	Sự nghiệp Khuyến nông, Thú y	450	50	45	5			400							18
	Sự nghiệp kinh tế(KTTC312)	8.000	880	800	80		0	5.680	4.736	0					19
	Sự nghiệp kiến thiết thị trấn	8.000	880	800	80			5.680	4.736						19
	2 Trung tâm Chính Trị	2.095	697	174	17		406	1.498	42	0					4
	Còn người	332	332				332	0							0
	Chi thường xuyên	240	98	24	2		72	142	42						4
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	2	2	0	0		2	0							0
	Chi tiền lương theo ND/3/20/24/ND-CP	21	0	0	0		0	21	0						0
	Kp đào tạo	1.500	165	150	15		0	1.335	0						0
	3 Trạm Y tế	1.900	209	190	19		0	1.691	414	0					55
	Chi thường xuyên	1.900	209	190	19			1.691	414						55
	II SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	145.337	128.494	2.430	243		121.007	16.843	5.487	0					482
	KHOA MAM NON	43.488	36.482	1.064	106		32.836	7.006	2.270	0					201
	I MÔN TRI AN	5.405	4.514	143	15		3.969	891	223	0					29
	Còn người	3.736	3.736				3.736	0							0
	Chi thường xuyên	1.380	539	138	14			841	223						27
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	26	26				26	0							0

	Con ngân	12.415	12.415				12.415	0	0			0	0
	Chi thường xuyên	2.030	533	203	20			1.497	1.50	381		48	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	66	66				66	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	662	662				662	0	0			0	
	Hỗ trợ cơ sở phụ (01 cơ sở phụ)	56	6	5	1			50	5			2	
4	THIKim Bông	8.745	7.895	128	13		7.464	882	85	272	0	25	
	Con ngân	7.041	7.041				7.041	0	0			0	
	Chi thường xuyên	1.225	423	123	12			802	80	272		22	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	42	42				42	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	381	381				381	0	0			0	
	Hỗ trợ cơ sở phụ (01 cơ sở phụ)	56	6	5	1			50	5			2	
	KHOITHICS	57.022	50.734	847	84		48.552	6.288	629	2.168	0	175	
10	THI- THICS Trĩ An	8.269	7.345	138	14		6.883	924	92	279	0	28	
	Con ngân	6.480	6.480				6.480	0	0			0	
	Chi thường xuyên	1.330	456	133	13			874	87	279		25	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	43	43				43	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	359	359				359	0	0			0	
	Hỗ trợ cơ sở phụ (01 cơ sở phụ)	56	6	5	1			50	5			2	
11	THICS Liễu Lãm	5.180	4.685	74	7		4.445	495	50	198	0	12	
	Con ngân	4.192	4.192				4.192	0	0			0	
	Chi thường xuyên	735	240	74	7			495	50	198		12	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	23	23				23	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	231	231				231	0	0			0	
12	THICS Lê Quý Dân	16.840	15.203	210	21		14.740	1.637	164	531	0	47	
	Con ngân	13.907	13.907				13.907	0	0			0	
	Chi thường xuyên	2.100	463	210	21			1.637	164	531		47	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	72	72				72	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	761	761				761	0	0			0	
13	THICS Vĩnh An	12.414	11.136	161	16		10.804	1.278	128	554	0	30	
	Con người	10.186	10.186				10.186	0	0			0	
	Chi thường xuyên	1.610	332	161	16			1.278	128	554		30	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	55	55				55	0	0			0	
	Chi tiền lương theo ND73	563	563				563	0	0			0	
14	THI- THICS Mã Đà	14.319	12.365	264	26		11.680	1.984	195	606	0	58	
	Con người	11.027	11.027				11.027	0	0			0	
	Chi thường xuyên	2.415	661	242	24			1.754	175	606		49	
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	66	66				66	0	0			0	

	Chi tiêu thường theo ND/73	587	587				587			0			0
	Hỗ trợ cơ sở phù (bà cơ sở phù)	224	24	22		2		200	20				9
15	Chi lương GV chưa tuyển dụng; chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; sự nghiệp giáo dục- đào tạo khác	8.572	8.572				8.572			0			0
III	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC	2.500	151	146		5		2.349	235		0		166
	Sự nghiệp kinh tế khác	2.000	100	100		0		1.900	190				36
	Sự nghiệp giáo dục	500	51	46		5		449	45				20
III	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	6.121	66	0		0		66	0		0		0
	Kinh phí rác	6.121	66					66	0				0
IV	KHOA QUẢN, DẠNG, MTTQ VN	87.725	65.249	2.791		280		21.993	2.150		7.112	0	613
I	VPI UBND và UBND	22.431	18.831	555		55		3.336	311		1.240	0	78
	Con người	3.609	3.609					0	0				0
	Chi thường xuyên theo định mức	2.160	392	216		21		1.768	177		620	0	49
	Chi phí cấp người HDKCT	264	0	0		0		0	0		0	0	0
	Chi hoạt động KCT ở Áp khu phố, người trực tiếp tham gia cấp	1.885	1.885					0	0				0
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	103	103	0		0		0	0				0
	Chi tiền lương theo NI/73/2024/ND-CP	224	0	0		0		224	0		0	0	0
	Kinh phí hoạt động chung (UBND)	2.550	1.206	255		25		1.344	134		620	0	29
	Kp hoạt động ở nhân dân	1.040	1.040	104		10		0	0		0	0	0
	Chi hoạt động của UBND	1.510	166	151		15		1.344	134		620	0	29
	Kinh phí đặc thù UBND	1.780	1.780	67		7		0	0		0	0	0
	Kinh phí chi con người	1.112	1.112					0	0				0
	Chi hoạt động HĐND	668	668	67		7		594	0				0
	KP hoạt động của tổ AN	169	169	17		2		0	0		0	0	0
	Chế độ dân quân tự vệ	5.389	5.389					0	0		0	0	0
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	34	34	0		0		0	0		0	0	0
	Chế độ an ninh nội tại ATXH	4.182	4.182					0	0		0	0	0
	Chi hỗ trợ tài nguyên dân	82	82	0		0		0	0		0	0	0
	Chi Quốc	500	500	40		4		456	0		0	0	0
	KP hoạt động ngành (NSX)	200	200	10		1		189	0		0	0	0
	KP hoạt động ngành (quốc phòng)	300	300	30		3		267	0		0	0	0
2	Phòng Kinh tế HT và DT	14.304	4.233	1.115		112		9.851	985		5.379	0	274
	Con người	2.559	2.559					0	0				0
	Chi thường xuyên theo định mức	1.600	248	160		16		1.352	135		455	0	38

	Chi phí cấp người HDKCT	184	184				184	0	0	0	0	0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	25	25				25	0	0	0	0	0
	Chi tiền thưởng theo ND/32024/ND-CP	165	165				165	0	0	0	0	0
	Kinh phí Phục vụ ĐKKD	50	6	5	1			44	4	0	0	2
	Nhiệm vụ khảo về môi trường	200	22	20	2			178	18	4	8	8
	Sự nghiệp NN, Lâm nghiệp, thủy lợi	2.100	231	210	21			1.869	187	182	0	75
	Sự nghiệp kinh tế khác (QL, GTVT, ĐDD, KS, TMĐV, KTTT, (góp gđ DN...))	1.200	132	120	12			1.068	107	68		45
	Sự nghiệp Giao Thông	6.000	660	600	60			5.340	534	2.670		107
	Tiền điện hộ nghèo	27	27				27	-	-			-
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân (hộ nghèo, dân nghèo)	193	193				193	-	-			-
3	Phong Văn Hóa XII	30.753	27.989	372	40		27.577	2.764	250	635	0	81
	Công nghệ	1.976	1.976				1.976	-	-			-
	Chi thường xuyên theo định mức	1.200	209	120	12		77	991	99	461		22
	Chi phụ cấp người HDKCT	46	46				46	0	0			0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	17	17				17	0	0			0
	Chi tiền thưởng theo ND/32024/ND-CP	131	131				131	0	0			0
	Chi khen thưởng	695	695				695	0	0			0
	Kinh phí đặc thù (CCIJC, đại sứ quán HC, dân tộc, tôn giáo, VSTB/PN)	250	27	25	2			223	22	15		9
	Chi hoạt động giáo dục và đào tạo	440	48	44	4			392	39	3		17
	Sự nghiệp đào tạo	150	17	15	2			133	0			
	Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo nghị định 238/2025/ND-CP ngày 30/9/2025	7.001	7.001				7.001	0	0			0
	Hỗ trợ chỉnh sách miễn học phí theo nghị định 105/2020/ND-CP	15	15				15	0	0			0
	Chi khoa học công nghệ	1.064	1.064	53	10		1.001	0	0			0
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	200	22	20	2			178	18	53		5
	Chi nhân viên dân báo xã hội	200	22	20	2		0	178	18	83		4

	Chi trả trợ cấp	150	15	15	0	0	0	135				
	Chi chế độ trợ cấp thường xuyên	15.039	15.039				15.039	0	0			0
	Chi công quả nương rẫy	340		340			340	0	0			0
	Chi hỗ trợ tiền điện báo trợ xã hội	30		30			30	0	0			0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	1.169	1.169				1.169	0	0			0
	Chi đánh sạch nguồn cơ tự tin, già làng	40	40				40	0	0			0
	Sử nghiệp văn hóa	600	66	60	6		534	53	20			23
4	Trung tâm PVKCC	2.679	1.979	118	11		700	70	329	0		15
	Con người	1.199	1.199				1.199	-	-			-
	Chi thường xuyên	1.040	470	104	10		570	57	253			13
	Chi phụ cấp nguồn HFKCT	45	45				45	0	0			0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	10	10				10	0	0			0
	Chi tiền lương theo NE73/2024ND-CP	76	76				76	0	0			0
	Kinh phí đặc thù	309	179	14	1		164	13	76	0		2
	Kp chi CN (hỗ trợ CBCU, VC làm việc tại TTVA/HCV 252 ngày)	164	164				164	0	0			0
	Chi hoạt động ngành	145	15	14	1		130	13	76			2
5	Dang Uy	8.459	5.280	377	37		3.179	318	789	0		104
	Con người	4.034	4.034				4.034	-	-			-
	Chi thường xuyên theo định mức	1.920	390	192	19		1.530	153	250			57
	Chi phụ cấp nguồn HFKCT	113	113				113	0	0			0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	28	28				28	0	0			0
	Chi tiền lương theo NE73/2024ND-CP	221	221				221	0	0			0
	Kinh phí hoạt động đặc thù (cao ngườ	2.144	495	185	18		1.649	165	539	0		47
	Kp chi con người	292	292				292	-	-			-
	Chi hoạt động của đồng ý	1.852	203	185	18		1.649	165	539			47
6	MTQVN	5.840	3.677	254	25		2.163	216	739	0		60
	Con người	2.676	2.676				2.676	-	-			-
	Chi thường xuyên	1.440	264	144	14		1.176	118	564			25

	Chi phí cấp người HESKCT	162	162				162	0	0			0
	Chi hỗ trợ tái nguyên dân	24	24				24	0	0			0
	Chi tuần thường theo ND/3/2024/ND-CP	156	156				156	0	0			0
	Kinh phí hoạt động ngành	1.382	395	110	11		274	987	99	175	0	36
	Ký chi (Chi chi con người) (trợ cấp tương các đoàn thể)	274	274				274	0	0			0
	Chi hoạt động ngành	1.108	121	110	11			987	99	175		36
7	Chi lương cho CBCĐ được giao nhưng chưa tuyển dụng, chi hoạt động khác, nghỉ việc	2.761	2.761				2.761	-	-			-
8	Chi thường xuyên khác	500	500				500	-	-			-